

Bản án số: 41/2018/DS-PT
Ngày: 01-02-2018
V/v tranh chấp về dân sự
quyền sở hữu tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai
Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Minh Bằng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 317/2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2017 về “Tranh chấp về dân sự - quyền sở hữu tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2017/ DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành Phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số 542, đường L, Tổ 1, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đ;

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Đặng Hồng Đ - Luật sư của Văn phòng luật sư Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ;

- Bị đơn: Bà Đinh Thị U, sinh năm 1935;

Địa chỉ: Tổ 60, Đường đ, Khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh Đ;

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Thái Quang T - Luật sư của Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn X, sinh năm 1975;

2. Nguyễn Văn P1, sinh năm 1978;

3. Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1986;

4. Nguyễn Văn P2, sinh năm 1980;

5. Nguyễn Vũ N, sinh năm 1989;
Địa chỉ: Tổ 60, đường Đ, Khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh Đ;
6. Nguyễn Thị L, sinh năm 1967;
7. Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1988;
8. Nguyễn Thị H, sinh năm 1986;
Địa chỉ: Số 542, đường L, tổ 1, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đ;
9. Nguyễn Thị M, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Tổ 5, ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đ;
10. Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1971;
Địa chỉ: Khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh Đ;
11. Nguyễn Văn D, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh Đ;
- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Văn M2, sinh năm 1936;
Địa chỉ: tổ 1, ấp 6, xã B, huyện C, tỉnh Đ;
- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn B. Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông B có phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 560,28 m² (chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất và theo bản đồ lưới cũng không có số thửa), đất tọa lạc tại tổ 1, ấp 1, xã Mỹ Trà, thành phố C, tỉnh Đ. Phần đất này ông mua lại của ông Nguyễn Văn M vào ngày 07-8-1992, có làm giấy tay không có xác nhận của Ủy ban xã M.

Năm 2000, ông có cho cha ruột là ông Nguyễn Văn M cất tạm chuồng bò trên đất của ông.

Năm 2002 cha ông chết, mẹ ông là bà Đinh Thị U có hỏi ông cho bà tiếp tục nuôi bò trên phần đất của ông, sau khi bán hết bò sẽ trả lại đất.

Năm 2010, Nhà nước có chủ trương thu hồi đất để làm dự án nâng cấp Quốc lộ 30, hạng mục: Đường giao và nút giao Quảng Khánh. Thửa đất của ông bị thu hồi một phần với diện tích thu hồi là 306,6m²/ 560,28m² gồm 02 phần:

+ Thửa 39, tờ bản đồ số 1, diện tích 175,7m² (theo trích đo của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên môi trường đo vẽ). Phần đất này ông cho bà Đinh Thị U mượn để xây dựng chuồng bò, trại giữ bò và quản lý từ năm 2000 đến nay).

+ Thửa 40, tờ bản đồ số 1, diện tích 130,9m² (theo trích đo). Phần đất này ông trực tiếp quản lý từ năm 1992 đến nay.

Ngày 16-8-2011, Trung tâm phát triển quỹ đất và UBND xã M tổ chức kiểm tra, kê khai tài sản bị ảnh hưởng của dự án thì mẹ ông là bà U đứng ra khai diện tích 175,7m² là của bà và không thông báo cho ông biết.

Ngày 18-01-2012, Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành quyết định thu hồi đất số 11/QĐ-UBND về việc thu hồi đất số 11/QĐ-UBND về việc thu hồi 306,6m² đất nuôi trồng thủy sản đang tranh chấp giữa hộ bà Đinh Thị U và hộ

ông Nguyễn Văn B tại xã M, thành phố C, tỉnh Đ (tương ứng thửa 39, 40 tờ bản đồ số 01 theo bản đồ trích đo).

Ngày 21-01-2013, ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định bồi thường số 04/QĐ- UBND về việc duyệt bồi thường thiệt hại do thu hồi đất để thực hiện dự án nâng cấp Quốc lộ 30 đoạn C - H (Hạng mục: Đường giao và nút giao Quảng Khánh) cho hộ bà Đinh Thị Ứ và hộ ông Nguyễn Văn B với tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 197.753.000 đồng.

Ngày 05-11-2013, ông đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ của diện tích đất 130,9 m² đất thửa 40 tờ bản đồ số 01 với số tiền 83.776.000 đồng, số tiền còn lại từ việc thu hồi diện tích đất 175,7m² và hoa lợi khác là 113.977.500 đồng thì Trung tâm phát triển quỹ đất chưa lập hồ sơ chi trả tiền với lý do đất đang tranh chấp.

Sau đó ông có đi khiếu nại lên UBND tỉnh Đ nhưng chưa được giải quyết theo yêu cầu của ông nên rút đơn khiếu nại khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố C để giải quyết.

Nay ông yêu cầu Tòa án xem xét cho ông được sở hữu và nhận số tiền bồi thường 113.977.500 đồng từ việc thu hồi diện tích đất 175,7m² tại thửa 39, tờ bản đồ số 1. Không tranh chấp diện tích đất trên vì đất đã bị thu hồi.

Đối với phần nhà của anh Nguyễn Văn P2 thì nguyên đơn thống nhất số tiền bồi thường nhà là của Nguyễn Văn P2 được hưởng, không tranh chấp và cũng không yêu cầu anh P trả lại số tiền bồi thường tài sản của anh Nguyễn Văn P2.

Do diện tích đất đã bị thu hồi và các bên không tranh chấp phần đất mà chỉ xem xét đất của ai để được nhận số tiền thu hồi nên không yêu cầu Tòa án thẩm định đất mà thống nhất theo số liệu đo đạc và Quyết định bồi thường của Nhà nước.

Tại phiên Tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn B chỉ yêu cầu bà Đinh Thị Ứ trả số tiền 112.000.000 đồng, số còn lại ông đồng ý giao cho bà Đinh Thị Ứ được nhận.

2. Bà Đinh Thị Ứ là bị đơn trình bày:

Phần đất hiện đã bị giải tỏa và tranh chấp tiền đền bù là của chồng bà là ông Nguyễn Văn M1 chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M2 vào năm 1992 với giá 30 gia lúa. Do chồng bà không thuận với ông M2 nên kêu con trai là Nguyễn Văn B đứng ra mua bán và làm giấy tay với ông Nguyễn Văn M2 và chồng bà có trả cho ông M2 30 gia lúa. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, thì chồng bà chia phần đất trên làm 02 phần, một phần cho Nguyễn Văn B sử dụng diện tích 130,9m², phần còn lại 175,7m² vợ chồng ông cất chuồng bò và trồng một số cây trên đất. Vợ chồng bà có cho con trai Nguyễn Văn P2 cất tạm một căn nhà trên đất để nuôi và giữ bò cho gia đình, phần đất trống còn lại thì gia đình bà nuôi vịt đến nay.

Sau khi Nhà nước có chủ trương thu hồi đất để làm dự án nâng cấp Quốc lộ 30 hạng mục: Đường giao và nút giao Quảng Khánh thì nhà nước thu hồi và

bồi thường số tiền đất và cây trồng tổng cộng là 113.977.500 đồng thì ông Nguyễn Văn B đứng ra tranh chấp.

Nay bà cho rằng gia đình bà đã sử dụng ổn định từ năm 1992 nên không đồng ý trả số tiền bồi thường cho ông Nguyễn Văn B. Không tranh chấp diện tích đất đã bị giải tỏa vì đất đã bị thu hồi.

Do diện tích đất đã bị thu hồi và các bên không tranh chấp phần đất mà chỉ xem xét đất của ai để được nhận số tiền thu hồi nên không yêu cầu Tòa án thẩm định đất mà thống nhất theo số liệu đo đạc và Quyết định bồi thường của Nhà nước.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn P2, Nguyễn Vũ N, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Thị M: Thống nhất theo lời trình bày của bà Đinh Thị Ú. Nguồn gốc phần đất này là do cha mẹ của các anh, chị là ông Nguyễn Văn M1 và bà Đinh Thị Ú mua của ông Nguyễn Văn M2. Do cha mẹ mâu thuẫn với ông M2 nên nhờ anh Nguyễn Văn B đứng ra làm giấy nhưng lúa là của cha mẹ đóng cho ông M2. Sau khi mua, cho ông Nguyễn Văn B sử dụng một phần, phần còn lại thì cha mẹ các anh chị sử dụng đến nay. Nay các anh, chị đồng ý giao toàn bộ phần đất trên lại cho mẹ để được hưởng tiền đền bù, không yêu cầu chia thừa kế.

3.2 Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Thị L: thống nhất theo trình bày của ông Nguyễn Văn B.

4. Người làm chứng ông Nguyễn Văn M2 trình bày: Vào năm 1992 ông có chuyển nhượng cho cháu của ông là Nguyễn Văn B một phần diện tích đất, nhưng không biết cụ thể diện tích là bao nhiêu, việc chuyển nhượng chỉ có lập giấy tay với giá 30 gia lúa. Lúc nhận lúa ông nhận tại nhà bà Ú vì B nói gửi lúa ở nhà bà Ú, còn việc sau đó ai sử dụng đất thì ông không biết vì ông đã về Ba Sao ở cho đến nay.

5. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản với số tiền 112.000.000 đồng (một trăm mười hai triệu đồng).

- Công nhận cho bà Đinh Thị Ú được sở hữu số tiền đền bù giá trị đất 112.448.000 đồng (một trăm mười hai triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn đồng) theo Quyết định bồi thường số 04/QĐ- UBND ngày 21-01-2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh.

* Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu 5.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.849.000 đồng theo biên lai số 08327 ngày 20-12-2016 của Chi cục Thi hành án thành phố C, ông B phải nộp tiếp số tiền 2.751.000 đồng.

6. Ngày 03/11/2017, ông Nguyễn Văn B kháng toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về việc xác định quyền sở hữu tài sản với số tiền 112.000.000 đồng.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B trình bày ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, sửa án sơ thẩm; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B.

- Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày ý kiến qua yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; bên bị đơn không đồng ý.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đ phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn B;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B đối với bị đơn là bà Đinh Thị U về số tiền đền bù tiền đất bị thu hồi nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp quyền sở hữu tài sản, phù hợp với quy định tại điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Số tiền mà đương sự có tranh chấp là tiền đền bù phần đất bị thu hồi, phần đất này tọa lạc tại xã M, thành phố C nên Tòa án thành phố C thụ lý, giải quyết là phù hợp với khoản 1 điều 35, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất bị thu hồi có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn M2; Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đã xác định được thời điểm ông M2 chuyển nhượng đất là vào năm 1992 với giá là 30 gia lúa và lúa mà ông M2 nhận là tại nhà bà U; Theo nguyên đơn thì cho rằng ông M2 chuyển nhượng cho nguyên đơn và có làm giấy tay cho việc chuyển nhượng này; còn bị đơn là bà U thì trình bày là do ông M2 chuyển nhượng cho ông M1 (chồng bà U), nhưng khi làm giấy tờ thì ông M1 để cho con là ông B đứng tên. Tuy nhiên, việc ông B cho rằng 30 gia lúa để trả cho ông M2 trong việc chuyển nhượng đất là do ông B gửi lúa tại nhà bà U; việc ông B trình bày đã không được bà U thừa nhận vì bà U cho rằng đất là do vợ chồng bà mua của ông M2 nên lúa là do bà đóng và đóng tại nhà bà. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông B trình bày là không có cơ sở để chấp nhận vì bà U không thừa nhận có việc ông B gửi lúa ở nhà bà. Đồng thời, căn cứ vào lời trình bày của ông B tại phiên tòa hôm nay như sau: Gia đình cưới vợ cho ông B vào khoảng năm 1985-1986 và được gia đình cho ra cát

nhà ở riêng, trên phần đất của gia đình; sau đó, vợ chồng ông có con đầu lòng được khoảng 01 tuổi thì ông đi bộ đội; khi ông B đi bộ đội thì vợ, con ông về ở cùng với cha mẹ ông để tiện việc chăm sóc, đến năm 1988 vợ ông tiếp tục sinh đứa con thứ 2; trong thời gian này, cha mẹ ông vẫn nuôi vợ con ông; ông đi bộ đội được 03 năm thì về, kinh tế gia đình cũng gặp nhiều khó khăn. Như vậy, qua ý kiến trình bày của ông B đã cho thấy vào thời điểm năm 1992, số lúa 30 gạ mà ông B cho rằng là lúa của ông B gửi tại nhà bà U là không có cơ sở để chấp nhận.

Bên cạnh đó, sau khi chuyển nhượng đất của ông M2 thì ông B sử dụng 01 phần để làm trại nuôi bò; phần còn lại thì do ông M1, bà U sử dụng. Trong quá trình sử dụng, bên bà U có trồng một số cây và cất nhà, sửa chữa nhà cho anh P2 nhiều lần ở để giữ bò cho gia đình nhưng ông B cũng không có ý kiến gì; Như vậy, ông B cũng đã mặc nhiên thừa nhận có việc phân chia phần đất chuyển nhượng của ông M2 để ông M1, bà U sử dụng từ thời điểm năm 1992 đến nay. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là hoàn toàn có căn cứ. Ông B cũng đã nhận được số tiền bồi thường đối với phần đất mà ông B quản lý, sử dụng. Bà U và ông B đều thống nhất không có yêu cầu Tòa án xem xét đối với phần tiền bồi thường mà ông B đã nhận. Còn đối với phần đất có diện tích là 175,7m² tại thửa 39, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, thành phố C do bà U quản lý sử dụng; theo Quyết định bồi thường số 04/QĐ-UBND về việc bồi thường thiệt hại do đất bị thu hồi với số tiền là 113.977.500đồng (đây là số tiền Bồi thường còn lại sau khi trừ đi số tiền mà ông B đã nhận theo quyết định bồi thường); trong đó, tiền bồi thường đối với đất là 112.448.000đồng, tiền bồi thường cây trồng 02 bụi tre là 1.040.000đồng; tiền hỗ trợ di dời thủy sản với số tiền là 489.500đồng.

Ông B chỉ yêu cầu Tòa án xác định số tiền 112.000.000đồng thuộc quyền sở hữu của ông, số tiền còn lại ông đồng ý giao cho bà U được nhận; ông B không yêu cầu đối với tiền bồi thường cây trồng 02 bụi tre là 1.040.000đồng; tiền hỗ trợ di dời thủy sản với số tiền là 489.500đồng.

Tuy nhiên, như đã phân tích tích ở trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B và cũng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B. Do đó, xác định số tiền Bồi thường thiệt hại của phần đất bị thu hồi diện tích là 175,7m² tại thửa 39, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, Thành phố C thuộc quyền sở hữu của bà U.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B nên ông B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Xét quan điểm và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

- Xét quan điểm và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là phù hợp nên được chấp nhận.

- Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 48-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn B;
2. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS-ST ngày 25/10/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố C;

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản với số tiền 112.000.000 đồng (một trăm mười hai triệu đồng).

- Công nhận cho bà Đinh Thị U' được sở hữu số tiền đền bù giá trị đất 112.448.000 đồng (một trăm mười hai triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn đồng) theo Quyết định bồi thường số 04/QĐ- UBND ngày 21-01-2013 của Ủy ban nhân dân thành phố C.

** Về án phí:*

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu 5.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.849.000 đồng theo biên lai số 08327 ngày 20-12-2016 của Chi cục Thi hành án thành phố C, ông B phải nộp tiếp số tiền 2.751.000 đồng.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông B phải nộp 300.000đ tiền án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00198 ngày 03/11/2017 tại Chi Cục Thi hành án dân sự Thành Phố C;

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. C;
- Chi cục THADS TP. C;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh

